

**THÔNG BÁO THU THÁNG 11 NĂM 2025**

STT	LỚP	GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM	SỈ SỐ	BẢN TRÚ	Học Kỹ năng sống	Học ngoại ngữ với người nước ngoài	Giáo dục Stem	Học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	Học Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học chuẩn Quốc tế	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	Khám sức khỏe học sinh	Tổng cộng	Ghi chú
1	6/1	Phạm Nhật Trường	52	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		24.000	2.318.000	
2	6/2	Phạm Thị Mỹ Duyên	52	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		24.000	2.318.000	
3	6/3	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	54	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		24.000	2.318.000	
4	6/4	Nguyễn Thị Phúc	48	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	
5	6/5	Nguyễn Thị Thu Thanh	49	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000	30.000	24.000	1.548.000	
6	6/6	Hoàng Thị Hương	48	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	
7	6/7	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	50	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	
8	6/8	Ngô Bích Thủy	42	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	
9	6/9	Nguyễn Thị Lý	48	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	
10	6/10	Nguyễn Ngọc Ánh	45	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
11	6/11	Trần Thị Diệu Thủy	46	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
12	6/12	Nguyễn Thị Tiếng	46	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
13	6/13	Phạm Thị Phượng	46	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
		<b>CỘNG SỈ SỐ KHỐI 6</b>	<b>626</b>								24.000	24.000	
1	7/1	Ngô Thị Thanh	50	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		24.000	2.318.000	
2	7/2	Nguyễn Thị Trang	50	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		24.000	2.318.000	
3	7/3	Nguyễn Thị Oanh Hà	50	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		24.000	2.318.000	
4	7/4	Nguyễn Minh Thư	54	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000	30.000	24.000	1.548.000	
5	7/5	Phan Thị Ngọc Bích	53	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000	30.000	24.000	1.548.000	
6	7/6	Đỗ Thị Phượng	47	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	
7	7/7	Mai Huỳnh Cang	54	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	
8	7/8	Lý Thị Ngọc Anh	53	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	
9	7/9	Trần Thị Tuyết Nhung	54	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	
10	7/10	Trương Hữu Phúc	53	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
11	7/11	Nguyễn Thị Huyền Trang	51	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
12	7/12	Nguyễn Thị Ngọc Mai	54	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
		<b>CỘNG SỈ SỐ KHỐI 7</b>	<b>623</b>								24.000	24.000	
1	8/1	Huỳnh Ngọc Lan Anh	46	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		24.000	2.318.000	
2	8/2	Hồ Mai Thanh	46	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		24.000	2.318.000	
3	8/3	Phạm Thanh Hoài	44	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		24.000	2.318.000	
4	8/4	Vũ Thị Huyền Trang	44	964.000	80.000	180.000	90.000	800.000	180.000		24.000	2.318.000	
5	8/5	Nguyễn Trung Thuận	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000	30.000	24.000	1.548.000	
6	8/6	Phạm Thị Ngọc Hoài	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	
7	8/7	Bùi Thị Dung	54	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	

STT	LỚP	GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM	SỈ SỐ	BẢN TRÚ	Học Kỹ năng sống	Học ngoại ngữ với người nước ngoài	Giáo dục Stem	Học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	Học Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học chuẩn Quốc tế	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	Khám sức khỏe học sinh	Tổng cộng	Ghi chú
8	8/8	Nguyễn Hữu Nghĩa	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	
9	8/9	Nguyễn Tuấn Anh	54	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	
10	8/10	Trịnh Thị Thu Lan	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	180.000		24.000	1.518.000	
11	8/11	Nguyễn Minh Thuận	42	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
12	8/12	Nghiêm Thị Quế	41	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
13	8/13	Lương Hoàng Oanh	42	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
14	8/14	Trần Thị Thoa	39	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
		<b>CỘNG SỈ SỐ KHỐI 8</b>	<b>660</b>										
1	9/1	Nguyễn Thị Hồng Gấm	54	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	24.000	1.368.000	
2	9/2	Nguyễn Thị Thanh Hương	50	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	24.000	1.368.000	
3	9/3	Nguyễn Thị Kim Đăng	49	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	24.000	1.368.000	
4	9/4	Huỳnh Thị Hồng Loan	49	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	24.000	1.368.000	
5	9/5	Nguyễn Thị Ngọc Thơ	49	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	24.000	1.368.000	
6	9/6	Lương Nguyễn Quỳnh Như	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	24.000	1.368.000	
7	9/7	Nguyễn Ngọc Phương Thủy	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	24.000	1.368.000	
8	9/8	Nguyễn Thế Cường	52	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	24.000	1.368.000	
9	9/9	Nguyễn Ngọc Anh Thư	51	964.000	80.000	180.000	90.000	-	-	30.000	24.000	1.368.000	
10	9/10	Lê Ngọc Cẩm Vân	51	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
11	9/11	Lê Thị Kim Cúc	48	-	-	-	-	-	-	15.000	24.000	39.000	
12	9/12	Huỳnh Thị Ngọc Ngoan	52	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
13	9/13	Trần Thị Hồng Nga	52	-	-	-	-	-	-		24.000	24.000	
		<b>CỘNG SỈ SỐ KHỐI 9</b>	<b>661</b>										
		<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.570</b>										

**Các khoản thu bán trú tháng này:**

Số ngày ăn trong tháng	20
1 tiền suất ăn (35.000 đ/ngày)	700.000
2 Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	250.000
3 Nước uống	14.000

**Cộng 964.000**

**KẾ TOÁN**

*Nguyễn Thị Thu Hà*

Nguyễn Thị Thu Hà



**HIỆU TRƯỞNG**

*Phạm Dương Hoàng Dũng*

★ Phạm Dương Hoàng Dũng